TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 710-PX Khai thác 10 - Khe Chàm

Tháng 8 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**162**	**95.095,1**	**141.096.000**	**-2.526.000**	**5**	**2.015.962**					**2**	**800.000**	**84.851**		**141.470.812**	**4.664.400**	**874.800**	**583.300**	**889.400**	**330.000**			**706.000**			**8.047.900**	**133.422.912**	
1	HL-01930	Lê Văn Lừng	11.446.000	28	18.956,0	28.125.695	-505.200											27.620.495	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000			458.000			1.863.900	25.756.595	
2	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	10.483.000	21	12.203,1	18.106.176	-344.642	5	2.015.962									19.777.496	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	18.472.596	
3	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	10.483.000	26	17.374,0	25.778.425	-441.612							2	800.000			26.136.813	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000			248.000			1.552.900	24.583.913	
4	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	10.483.000	27	17.081,0	25.343.690	-434.164											24.909.526	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	23.604.626	
5	HL-01932	Lê Đình Thường	9.797.000	27	17.442,0	25.879.319	-443.340											25.435.979	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000						1.232.800	24.203.179	
6	HL-00334	Đinh Quốc Du	8.108.000	5	2.935,0	4.354.764	-74.602											4.280.162				34.300							34.300	4.245.862	
7	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	8.108.000	2	1.174,0	1.741.906	-29.841											1.712.065												1.712.065	
8	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	5.609.000	26	7.930,0	11.766.025	-252.600									84.851		11.598.276	448.800	84.200	56.100	110.100	55.000						754.200	10.844.076	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**459**	**310.068,0**	**327.808.730**				**1**	**225.654**	**960.000**	**480.000**	**8**	**2.900.000**		**7.400.000**	**339.774.384**	**8.958.900**	**1.680.800**	**1.120.500**	**2.574.100**	**990.000**			**2.711.000**		**598.000**	**18.633.300**	**321.141.084**	
9	HL-00382	Phạm Văn Minh	6.790.000	18	10.565,5	11.170.012											400.000	11.570.012	543.300	101.900	68.000	108.600	55.000						876.800	10.693.212	
10	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	5.575.000	27	16.327,3	17.261.477							480.000				400.000	18.141.477	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000						789.600	17.351.877	
11	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	5.575.000	25	12.914,0	13.652.882								6	2.100.000		400.000	16.152.882	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000						789.600	15.363.282	
12	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	8.108.000	27	16.550,6	17.497.553											500.000	17.997.553	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	16.942.053	
13	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	6.469.000	27	22.521,4	23.809.976											500.000	24.309.976	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	23.426.576	
14	HL-02076	Lương Văn Hạnh	7.051.000	26	21.599,6	22.835.434											500.000	23.335.434	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	22.390.934	
15	HL-02086	Đỗ Đình Quang	5.575.000	30	20.142,1	21.294.543											400.000	21.694.543	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			331.000			1.120.600	20.573.943	
16	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	5.309.000	27	18.767,1	19.840.871											400.000	20.240.871	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000			348.000			1.109.600	19.131.271	
17	HL-02124	Phạm Huy Lưu	5.575.000	26	16.102,9	17.024.237						320.000					400.000	17.744.237	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000						823.200	16.921.037	
18	HL-02134	Triệu Quý Liên	8.108.000	21	18.511,9	19.571.070											500.000	20.071.070	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	19.015.570	
19	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	5.575.000	28	19.994,4	21.138.392						640.000		2	800.000		400.000	22.978.392	497.300	93.300	62.200	149.000	55.000						856.800	22.121.592	
20	HL-02427	Nguyễn Như Bình	5.575.000	18	11.481,0	12.137.892											200.000	12.337.892	446.100	83.700	55.800	117.500	55.000						758.100	11.579.792	
21	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	5.219.000	26	11.621,5	12.286.431												12.286.431	417.600	78.300	52.200	117.400	55.000			248.000			968.500	11.317.931	
22	HL-02680	Lê Văn Doãn	7.051.000	28	22.917,4	24.228.633											500.000	24.728.633	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			458.000			1.402.500	23.326.133	
23	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	5.854.000	27	13.878,7	14.672.778											400.000	15.072.778	468.400	87.900	58.600	144.600	55.000						814.500	14.258.278	
24	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	5.867.000	27	20.045,3	21.192.204											500.000	21.692.204	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			473.000		598.000	1.891.200	19.801.004	
25	HL-06741	Lê Văn Nhượng	5.867.000	26	17.890,4	18.914.010											500.000	19.414.010	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			458.000			1.278.200	18.135.810	
26	HL-07458	Đinh Văn Nghĩa	5.867.000	25	18.236,9	19.280.335				1	225.654						500.000	20.005.989	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			395.000			1.215.200	18.790.789	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.539**	**1.228.317,2**	**1.298.596.128**		**82**	**23.509.577**	**3**	**699.578**	**1.600.000**	**2.496.000**	**28**	**10.000.000**		**30.750.000**	**1.367.651.283**	**34.318.400**	**6.437.700**	**4.292.700**	**8.912.600**	**4.290.000**	**1.236.829**	**7.744.728**	**15.307.958**	**6.630.000**	**13.494.861**	**102.665.777**	**1.264.985.506**	
27	HL-02590	Phùng Duy Đông	7.051.000	2	1.372,0	1.450.500												1.450.500				14.500	55.000						69.500	1.381.000	
28	HL-06719	Đào Văn Phong	5.867.000	5	3.284,0	3.471.896												3.471.896				34.700	55.000						89.700	3.382.196	
29	HL-07050	Nguyễn Văn Miện	5.867.000	3	1.950,0	2.061.570												2.061.570				20.600	55.000	99.000		362.000		650.000	1.186.600	874.970	
30	HL-07462	Phạm Công Thắng	5.867.000	10	6.510,0	6.882.474											250.000	7.132.474				71.300	55.000	143.000		454.000			723.300	6.409.174	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-00334	Đinh Quốc Du	8.108.000	6	4.549,7	4.809.961		14	4.365.846								250.000	9.425.807	648.700	121.700	81.100	85.700	55.000						992.200	8.433.607	
32	HL-00435	Lê Văn Tin	8.108.000	22	17.172,1	18.154.612											500.000	18.654.612	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	17.599.112	
33	HL-00503	Bùi Văn Cờ	8.108.000	18	15.072,8	15.935.147		7	2.182.923								250.000	18.368.070	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	17.312.570	
34	HL-00532	Bùi Đăng Hân	8.108.000	25	20.424,8	21.593.418								6	2.100.000		500.000	24.193.418	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	23.137.918	
35	HL-00722	Phạm Văn Hà	7.051.000	23	21.495,1	22.724.955						320.000					500.000	23.544.955	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000						978.100	22.566.855	
36	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	8.108.000	24	22.063,8	23.326.194											500.000	23.826.194	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			277.000			1.332.500	22.493.694	
37	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	8.108.000	23	20.420,4	21.588.766											500.000	22.088.766	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	21.033.266	
38	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	7.051.000	1	858,0	907.091		13	3.525.500									4.432.591	564.100	105.800	70.600	36.900	55.000			243.000			1.075.400	3.357.191	
39	HL-01156	Trần Văn Tính	7.051.000	24	23.023,0	24.340.275											500.000	24.840.275	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			383.325	468.000		1.795.825	23.044.450	
40	HL-01169	Bùi Văn Cường	6.469.000	20	17.762,9	18.779.162											500.000	19.279.162	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	18.395.762	
41	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	6.469.000	21	16.934,4	17.903.312		3	746.423								500.000	19.149.735	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	18.266.335	
42	HL-01273	Phạm Văn Đệ	7.051.000	21	15.815,1	16.719.971											500.000	17.219.971	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	16.275.471	
43	HL-01277	Trần Văn Lanh	6.469.000	14	9.246,0	9.775.016											250.000	10.025.016	517.600	97.100	64.700	93.500	55.000			257.000		780.000	1.864.900	8.160.116	
44	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	7.051.000	24	20.864,8	22.058.592											500.000	22.558.592	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		800.000				1.744.500	20.814.092	
45	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	8.108.000	11	8.933,1	9.444.213												9.444.213				61.300							61.300	9.382.913	
46	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	7.051.000	22	18.104,9	19.140.783											500.000	19.640.783	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			289.000		26.000	1.259.500	18.381.283	
47	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	6.469.000	20	15.651,3	16.546.799		3	746.423								500.000	17.793.222	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			225.000			1.108.400	16.684.822	
48	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	8.108.000	13	8.820,0	9.324.642											250.000	9.574.642	648.700	121.700	81.100	87.200	55.000						993.700	8.580.942	
49	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	7.051.000	22	17.947,6	18.974.483											500.000	19.474.483	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	18.529.983	
50	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	8.108.000	15	14.736,8	15.579.922		10	3.118.462				384.000	4	1.400.000		250.000	20.732.384	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			342.000		416.000	1.813.500	18.918.884	
51	HL-01986	Phạm Văn Ninh	8.108.000	25	21.433,5	22.659.831											500.000	23.159.831	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			329.000			1.384.500	21.775.331	
52	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	8.108.000	15	13.694,0	14.477.511							384.000				250.000	15.111.511	648.700	121.700	81.100	142.600	55.000						1.049.100	14.062.411	
53	HL-02029	Phạm Văn Bằng	7.051.000	16	13.335,0	14.097.970		8	2.169.538				384.000	2	800.000		250.000	17.701.508	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			369.000		364.000	1.677.500	16.024.008	
54	HL-02069	Vũ Duy Trại	7.051.000	23	17.648,4	18.658.164								6	2.100.000		500.000	21.258.164	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			225.000			1.169.500	20.088.664	
55	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	8.108.000	18	14.028,0	14.830.621		7	2.182.923								250.000	17.263.544	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			315.000		520.000	1.890.500	15.373.044	
56	HL-02084	Trần Văn Trình	8.108.000	23	19.686,7	20.813.087		3	935.538								500.000	22.248.625	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			337.500		468.000	1.861.000	20.387.625	
57	HL-02126	Lê Văn Thăng	7.051.000	19	13.584,0	14.361.217							384.000				250.000	14.995.217	564.100	105.800	70.600	142.500	55.000			454.000			1.392.000	13.603.217	
58	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	7.051.000	20	15.290,1	16.164.932											500.000	16.664.932	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			349.650		416.000	1.710.150	14.954.782	
59	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	7.051.000	24	20.309,3	21.471.309							480.000				500.000	22.451.309	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			455.500		572.000	1.972.000	20.479.309	
60	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	8.108.000	22	17.220,5	18.205.782								4	1.400.000		500.000	20.105.782	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			454.000			1.509.500	18.596.282	
61	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	7.051.000	17	14.124,6	14.932.748		5	1.355.962								250.000	16.538.710	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			349.650		260.000	1.554.150	14.984.560	
62	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	7.051.000	26	25.878,6	27.359.260						320.000					500.000	28.179.260	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000			266.000			1.244.100	26.935.160	
63	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	8.108.000	20	16.769,6	17.729.030						320.000					500.000	18.549.030	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000			289.000			1.378.100	17.170.930	
64	HL-02244	Đào Anh Dương	7.051.000	22	18.709,9	19.780.398											500.000	20.280.398	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	19.335.898	
65	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	8.108.000	23	21.430,2	22.656.342											500.000	23.156.342	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			369.000		650.000	2.074.500	21.081.842	
66	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	8.108.000	26	19.637,2	20.760.755											500.000	21.260.755	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	20.205.255	
67	HL-02419	Giang Đình Thanh	7.051.000	22	17.961,9	18.989.601							480.000				500.000	19.969.601	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	19.025.101	
68	HL-02494	Trần Văn Phông	6.469.000	25	20.292,8	21.453.865											500.000	21.953.865	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			289.000			1.172.400	20.781.465	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-02500	Trần Xuân Quang	7.051.000	23	19.580,0	20.700.282								4	1.400.000		500.000	22.600.282	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			329.000			1.273.500	21.326.782	
70	HL-02501	Vũ Văn Thậm	6.469.000	22	18.047,7	19.080.310											500.000	19.580.310	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			473.000			1.356.400	18.223.910	
71	HL-02506	Lăng Văn Hải	7.051.000	23	20.121,2	21.272.447											500.000	21.772.447	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			342.000		650.000	1.936.500	19.835.947	
72	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	7.051.000	14	8.946,0	9.457.851											250.000	9.707.851	564.100	105.800	70.600	89.700	55.000	13.683		473.000		676.000	2.047.883	7.659.968	
73	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	7.051.000	10	7.319,6	7.738.343												7.738.343				56.400							56.400	7.681.943	
74	HL-02572	Phạm Văn Khánh	7.051.000	26	20.550,2	21.725.992						320.000		2	800.000		500.000	23.345.992	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000			455.500		676.000	2.109.600	21.236.392	
75	HL-02580	Vũ Văn Thắng	7.051.000	24	19.136,7	20.231.618											500.000	20.731.618	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	19.787.118	
76	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	7.051.000	26	26.369,2	27.877.930						320.000					500.000	28.697.930	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000			321.000			1.299.100	27.398.830	
77	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	7.051.000	26	20.715,2	21.900.433											500.000	22.400.433	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	21.455.933	
78	HL-02592	Vũ Quang Trường	7.051.000	15	10.884,0	11.506.735											250.000	11.756.735	564.100	105.800	70.600	110.200	55.000			337.500		442.000	1.685.200	10.071.535	
79	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	7.051.000	23	19.196,1	20.294.417											500.000	20.794.417	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		800.000	460.000			2.204.500	18.589.917	
80	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	6.469.000	19	14.663,3	15.502.217		4	995.231								250.000	16.747.448	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			342.000			1.225.400	15.522.048	
81	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	7.051.000	12	9.430,3	9.969.860												9.969.860	564.100	105.800	70.600	92.300	55.000						887.800	9.082.060	
82	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	8.108.000	8	5.723,0	6.050.445												6.050.445				52.000							52.000	5.998.445	
83	HL-05638	Phan Văn Duyên	7.051.000	8	6.208,0	6.563.195												6.563.195	564.100	105.800	70.600	58.200	55.000	99.000					952.700	5.610.495	
84	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	6.469.000	23	19.584,4	20.704.934											500.000	21.204.934	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			510.000			1.393.400	19.811.534	
85	HL-05763	Phạm Văn Mùi	6.469.000	21	14.875,4	15.726.452											500.000	16.226.452	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	15.343.052	
86	HL-05779	Đào Văn Nam	6.469.000	21	17.899,4	18.923.472											500.000	19.423.472	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	18.540.072	
87	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	6.161.000	13	8.919,0	9.429.306		5	1.184.808								250.000	10.864.114	492.900	92.500	61.700	102.200	55.000						804.300	10.059.814	
88	HL-06212	Vũ Đình Ca	6.469.000	21	14.743,1	15.586.583											500.000	16.086.583	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	15.203.183	
89	HL-06213	Dương Văn Tuấn	6.161.000	20	15.914,9	16.825.428				1	236.962						500.000	17.562.390	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000						851.100	16.711.290	
90	HL-06584	Bùi Văn Dũng	6.161.000	21	19.651,5	20.775.873				1	236.962						500.000	21.512.835	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		691.000				1.542.100	19.970.735	
91	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	5.867.000	20	14.458,5	15.285.752											500.000	15.785.752	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			460.000			1.280.200	14.505.552	
92	HL-06623	Trần Quang Vạn	5.867.000	22	18.319,4	19.367.556											500.000	19.867.556	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			225.000			1.045.200	18.822.356	
93	HL-07454	Phạm Tiến Đức	5.867.000	17	10.613,0	11.220.229				1	225.654						250.000	11.695.883	469.400	88.100	58.700	110.800	55.000			454.000			1.236.000	10.459.883	
94	HS20-428	Vàng A Minh		7	4.260,0	4.503.739												4.503.739					55.000	54.866		454.000		1.066.000	1.629.866	2.873.873	
95	HS20-473	Lý A Quả		23	17.770,5	18.787.250											500.000	19.287.250					55.000				962.000		1.017.000	18.270.250	
96	HS20-474	Giàng Seo Phồng		26	18.551,5	19.612.936											500.000	20.112.936					55.000				936.000		991.000	19.121.936	
97	HS20-475	Trần Văn Đàn		25	17.999,3	19.029.141											500.000	19.529.141					55.000	99.000			936.000		1.090.000	18.439.141	
98	HS20-476	Giàng A Pềnh		24	17.161,1	18.142.983											500.000	18.642.983					55.000	41.183			936.000		1.032.183	17.610.800	
99	HS20-477	Lò Văn Linh		20	14.156,1	14.966.050											500.000	15.466.050					55.000	82.366			806.000		943.366	14.522.684	
100	HS20-482	Nguyễn Đức Năng		18	10.957,0	11.583.912											250.000	11.833.912					55.000	82.366			884.000		1.021.366	10.812.546	
101	HS20-489	Trần Quốc Huy		24	19.268,7	20.371.171											500.000	20.871.171					55.000			468.000		754.000	1.277.000	19.594.171	
102	HS20-490	Hoàng Việt Long		1	50,0	52.861												52.861										52.861	52.861		
103	HS20-491	Bùi Đức Thạch		24	14.696,0	15.536.841											500.000	16.036.841					55.000			266.000		754.000	1.075.000	14.961.841	
104	HS20-492	Trần Bá Hải		14	9.771,0	10.330.054											250.000	10.580.054					55.000	126.500	1.058.005	262.000		936.000	2.437.505	8.142.549	
105	HS20-493	Trần Thanh Hưng		25	17.364,6	18.358.126											500.000	18.858.126					55.000			266.000		858.000	1.179.000	17.679.126	
106	HS20-494	Hồ Văn Tiềm		12	5.899,0	6.236.515											250.000	6.486.515					55.000	242.000	648.652	256.000		884.000	2.085.652	4.400.863	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
107	TV20-383	Phạm Tiến Thặng		22	19.155,4	20.251.388											500.000	20.751.388				149.000	55.000		2.075.139		702.000		2.981.139	17.770.249	
108	TV20-390	Tạ Văn Dưỡng		21	15.341,6	16.219.324											500.000	16.719.324				149.000	55.000	153.866	1.671.932	470.333		624.000	3.124.131	13.595.193	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**26**	**7.046,0**	**7.449.141**										**53.720**		**7.502.861**	**376.300**	**70.600**	**47.100**	**70.100**	**55.000**						**619.100**	**6.883.761**	
109	HL-02426	Trần Thị Lệ	4.703.000	26	7.046,0	7.449.141										53.720		7.502.861	376.300	70.600	47.100	70.100	55.000						619.100	6.883.761	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**25**	**5.947,7**	**6.288.001**										**47.160**		**6.335.161**	**438.500**	**82.300**	**54.900**	**57.600**	**55.000**	**28.600**					**716.900**	**5.618.261**	
110	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	5.480.000	25	5.947,7	6.288.001										47.160		6.335.161	438.500	82.300	54.900	57.600	55.000	28.600					716.900	5.618.261	
Tổng cộng				**2.211**	**1.646.474,0**	**1.781.238.000**	**-2.526.000**	**87**	**25.525.539**	**4**	**925.232**	**2.560.000**	**2.976.000**	**38**	**13.700.000**	**185.731**	**38.150.000**	**1.862.734.501**	**48.756.500**	**9.146.200**	**6.098.500**	**12.503.800**	**5.720.000**	**1.265.429**	**7.744.728**	**18.724.958**	**6.630.000**	**14.092.861**	**130.682.977**	**1.732.051.524**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 9 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng